

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 26/9/2025

V/v Tranh chấp chia tài sản
chung sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Hoàng Thị Hòa

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Tiến Hưng

Bà Vũ Thị Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Như Bình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên: ông Nguyễn Khánh Vân
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2025/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2025 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2025/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2- Điện Biên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2025/QĐ-PT ngày 05/9/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lò Văn Q, sinh năm 1976, nơi ĐKKHKT: bản L, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là bản L, xã N, tỉnh Điện Biên); chỗ ở hiện nay: bản L, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là bản L, xã N, tỉnh Điện Biên).

2. Bị đơn: Chị Lò Thị L, sinh năm 1978, địa chỉ: bản L, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là bản L, xã N, tỉnh Điện Biên).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Nguyễn Xuân K, Luật sư Văn phòng Luật sư B & Cộng sự chi nhánh tại Điện Biên (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lò Văn M, sinh năm 1949, địa chỉ: Bản L, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên - nay là bản L, xã N, tỉnh Điện Biên (đã chết ngày 02/9/2024).

- Bà Lò Thị P, sinh năm 1949, địa chỉ: Bản L, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên - nay là bản L, xã N, tỉnh Điện Biên.

- Anh Lò Văn V, sinh năm 1979, địa chỉ: Bản L, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên - nay là bản L, xã N, tỉnh Điện Biên.
- Chị Quàng Thị L, sinh năm 1983, địa chỉ: Bản L, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên - nay là bản L, xã N, tỉnh Điện Biên.
- Anh Lò Văn C, sinh năm 1984, địa chỉ: Bản L, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên - nay là bản L, xã N, tỉnh Điện Biên.
- Chị Quàng Thị H, sinh năm 1982, địa chỉ: Bản L, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên - nay là bản L, xã N, tỉnh Điện Biên.
- Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Điện Biên (là cơ quan kế thừa quyền lợi và nghĩa vụ của UBND huyện Đ kể từ ngày 01/7/2025).

4. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lò Văn M:

- Bà Lò Thị P, sinh năm 1949; anh Lò Văn Q, sinh năm 1976; anh Lò Văn V, sinh năm 1979; chị Quàng Thị L, sinh năm 1983; anh Lò Văn C, sinh năm 1984; chị Quàng Thị H, sinh năm 1982 - cùng địa chỉ: bản L, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là bản L, xã N, tỉnh Điện Biên).
- Chị Lò Thị T, sinh năm 1968, địa chỉ: đội 6, xã X, huyện Đ, tỉnh Điện Biên - nay là đội 6, phường M, tỉnh Điện Biên.
- Chị Lò Thị P1, sinh năm 1974, địa chỉ: số nhà 66, tổ 7, phường T, thành phố Đ - nay là phường Đ, tỉnh Điện Biên.
- Chị Lò Thị X, sinh năm 1981 và anh Lò Văn T, sinh năm 1986; cùng địa chỉ: bản L, xã T, huyện Đ (nay là bản L, xã N, tỉnh Điện Biên).

5. Người kháng cáo: chị Lò Thị L - là bị đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm, có mặt ông Lò Văn Q, bà Lò Thị L, anh Lò Văn V (đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà Lò Thị P, chị Quàng Thị L, chị Lò Thị T), chị Lò Thị P1, chị Lò Thị X; các đương sự khác vắng mặt và đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 24/02/2022, bản tự khai và các lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Lò Văn Q trình bày:

Ngày 06/5/2021, anh Lò Văn Q và chị Lò Thị L được Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên giải quyết cho ly hôn bằng bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST. Trong vụ án trên anh Q chưa yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản chung của vợ chồng. Nay anh Q có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn gồm:

1. Thừa đất số 1070, tờ bản đồ số 11 (336-d), có diện tích là 442 m² (Trong đó có 316 m² đất ở và 126 m² đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt) có địa chỉ tại đội 4 (nay là bản L), xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Thừa đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 701951, mang tên Lò Văn Q và Lò Thị L, do UBND

huyện Đ cấp ngày 10/10/2009, có giá trị khoảng 77.080.000 đồng.

Đất có các cạnh tiếp giáp như sau:

- Phía Đông Nam: Giáp đất ông H (nay là đất của ông Quang Văn C và đất ông Quang Văn C1).
- Phía Đông Bắc: Giáp ao ông Lò Văn M.
- Phía Tây Bắc: Giáp Đất ông Lò Văn T1.
- Phía Tây Nam: Giáp Đất ông Lò Văn M.

Trên đất có 01 ngôi nhà sàn 04 gian được làm bằng gỗ, mái lợp ngói đỏ, được làm từ năm 2014. Ngôi nhà trên là nhà của vợ chồng em trai anh Q là anh Lò Văn V và chị Quàng Thị L.

2. Một ngôi nhà sàn 04 gian được làm bằng gỗ, mái lợp ngói đỏ, được làm từ năm 2012, có giá trị khoảng 60.000.000 đồng. Nhà đang được dựng nhờ trên thửa đất số 404, tờ bản đồ số 336-D mang tên của bố đẻ anh Q là ông Lò Văn M, địa chỉ tại: Bản L, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Anh Q yêu cầu Tòa án giải quyết số tài sản trên như sau:

Đối với thửa đất số 1070, tờ bản đồ số 11 (336-d): Nguồn gốc đất là do bố mẹ đẻ của anh Q tặng cho và đất nằm liền kề với bố mẹ và các em trai ruột của anh Q, không có lối đi riêng nên anh Q có nhu cầu sử dụng thửa đất này và đồng ý chia cho chị L 1/4 giá trị thửa đất (Quy ra thành tiền là $77.080.000 : 4 = 19.270.000$ đồng).

Đối với ngôi nhà sàn nêu trên, anh Q đề nghị Tòa án chia đôi, nếu bên nào sở hữu và sử dụng ngôi nhà thì sẽ phải thanh toán giá trị chênh lệch cho bên còn lại là 30.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết, anh Q thay đổi, bổ sung nội dung khởi kiện như sau:

Thửa đất số 1070 có diện tích sau khi xem xét thẩm định tại chỗ là 391,3 m² trong đó có 272 m² đất ở và 119,3 m² đất nuôi trồng thủy sản, anh Q yêu cầu Tòa án tách 19,8m² trong tổng diện tích của thửa đất 1070 (phần đất phía giáp đất ông Lò Văn M) để làm lối đi chung cho anh Q và chị L sử dụng, số diện tích còn lại anh Q yêu cầu Tòa án chia đôi cho anh Q và chị L mỗi người một nửa để sử dụng; Đối với căn nhà sàn chị L đang sử dụng được dựng nhờ trên thửa đất số 404 mang tên ông Lò Văn M: anh Q có ý kiến ai nhận sử dụng thì sẽ trả cho người còn lại 1/2 giá trị bằng tiền theo giá của Hội đồng định giá đưa ra.

Tại các biên bản lấy lời khai ngày 04/8/2022 và ngày 05/7/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn chị Lò Thị L khai:

Chị L và anh Q có khối tài sản chung như anh Q đã trình bày ở trên bao gồm: Thửa đất số 1070, tờ bản đồ số 11 (336-d), diện tích là 442 m² địa chỉ tại đội 4 (nay bản L), xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 701951 mang tên Lò Văn Q và Lò Thị L do UBND huyện Đ cấp ngày 10/10/2009; Một nhà sàn 04 gian được làm bằng gỗ, mái lợp ngói đỏ được làm từ năm 2021. Hiện nhà sàn được xây dựng nhờ trên thửa đất số 404 tờ bản đồ 336 – D

có địa chỉ ở bản L, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 845474 mang tên Lò Văn M được UBND huyện Đ cấp ngày 07/7/1998.

Nguồn gốc thửa đất số 1070, tờ bản đồ số 11 (336-d) ban đầu là tài sản của bố mẹ chồng (ông Lò Văn M và bà Lò Thị P). Năm 1994 chị L và anh Q chung sống như vợ chồng, đến năm 1997 bố mẹ chồng đã tặng cho hai vợ chồng thửa đất trên, việc tặng cho chỉ bằng miệng không có giấy tờ gì. Thời điểm đó thửa đất là đất vườn chưa có sổ đỏ. Ngày 07/8/2002 anh chị đăng ký kết hôn. Đến năm 2009, vợ chồng chị làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Năm 1997 hai vợ chồng dựng một nhà vách đất bằng tre 02 gian trên thửa đất số 1070, sinh sống đến năm 2010 thì cho em trai và em dâu của anh Q là Lò Văn V và Quàng Thị L mượn nhà đất này để ở. Còn vợ chồng chị dựng nhà sàn ở thửa đất số 404 của ông M, bà P và sinh sống ở đó. Năm 2012 vợ chồng V - L mượn thửa đất số 1070 để dựng nhà sàn mới, còn ngôi nhà vách đất cũ vợ chồng chị đã đồng ý cho vợ chồng anh V dỡ bỏ. Hiện gia đình V - L đang sinh sống trên thửa đất số 1070 mượn của Q - L.

Thời điểm dựng nhà sàn trên thửa đất số 404, bố mẹ chồng (ông M, bà P) nói rằng cho vợ chồng chị thửa đất số 404, còn thửa đất số 1070 để lại cho vợ chồng V - L, khi nào có tiền làm lại sổ đỏ thì cùng nhau đi làm lại và đổi đất cho nhau. Tuy nhiên, do vợ chồng anh chị có mâu thuẫn phải ly hôn nên đến thời điểm hiện tại các bên không thể làm thủ tục đổi đất vì ông M, bà P không đồng ý đổi.

Chị L có ý kiến như sau: Đối với thửa đất số 1070 chị L yêu cầu được sử dụng toàn bộ diện tích đất và trả tiền cho anh Q bằng một nửa giá trị đất; Đối với nhà sàn hiện chị đang ở cùng các con, chị yêu cầu được sử dụng nhà sàn và sẽ trả tiền cho anh Q bằng một nửa giá trị trên tổng giá trị mà hội đồng định giá đã định giá. Chị L cho rằng chị yêu cầu được sử dụng toàn bộ nhà, đất vì chị phải đang nuôi hai con chung của anh Q, trong đó có một con bị mắc bệnh Lupus ban đỏ, sức khỏe yếu, thường xuyên phải đi điều trị rất tốn kém, mặc dù con đã trên 18 tuổi nhưng không lao động được nên chị không có điều kiện để xây nhà, hoàn cảnh của chị vô cùng khó khăn. Ngoài ra, chị L yêu cầu được đi lối đi cũ có chiều rộng 03m phía giáp đất ông Quàng Văn C, ông Quàng Văn C1 (con trai của ông H), trả lối đi hiện tại cho ông M, bà P. Đối với ý kiến của anh Q để lại 19,8m² trong tổng số diện tích thửa đất số 1070 làm lối đi chung chị L không nhất trí vì cho rằng thửa đất hiện đang bị thiếu 50,7m².

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Quàng Văn M và bà Lò Thị P trình bày trong các biên bản lấy lời khai ngày 08/4/2022 và ngày 22/12/2023 như sau:

Nguồn gốc thửa đất số 1070, tờ bản đồ số 11 (336-d) ban đầu là tài sản của vợ chồng tôi. Năm 1997 vợ chồng tôi đã tặng cho con trai là anh Lò Văn Q thửa đất trên. Thời điểm đó thửa đất là đất vườn chưa có sổ đỏ, đến năm 1998 thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lò Văn Q. Đến năm 2009, anh Q chị L đo lại đất nên đã làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã đổi tên người

sử dụng đất từ tên anh Q sang tên của anh Q và chị L. Còn đối với thửa đất số 404, tờ bản đồ 336 – D là tài sản chung của vợ chồng tôi, vào năm 2012 vợ chồng anh Q chưa ly hôn, do muốn sinh sống gần mặt đường nên đã mượn vợ chồng tôi một mảnh đất khoảng 150 m² để dựng nhà sàn trên thửa đất số 404, tờ bản đồ 336 – D ngay bên cạnh nhà của vợ chồng tôi, chúng tôi đã đồng ý để vợ chồng anh Q chị L dựng nhà. Nay anh Q yêu cầu chia ngôi nhà sàn đang nằm trên thửa đất của vợ chồng tôi, quan điểm của vợ chồng tôi là không nhất trí để cho chị L sinh sống trên thửa đất của vợ chồng tôi vì anh Q chị L đã ly hôn.

Ngày 27/3/2023, Toà án đã thụ lý yêu cầu độc lập của ông M: Ông Lò Văn M đồng ý giữ nguyên con đường tự tạo với tổng diện tích là 96,5 m². Ông M có nguyện vọng không nhận tiền mặt đền bù từ con đường nhưng xin đổi lấy 96,5 m² đất của anh Lò Văn Q và chị Lò Thị L khu vực đất liền kề với đất của gia đình ông (tính từ cổng vào).

Tại buổi hoà giải ngày 17/4/2024, ông Lò Văn M đã rút yêu cầu độc lập. Sau khi ông Lò Văn M chết vào ngày 02/9/2024, Hội đồng xét xử đã bổ sung những người thừa kế của ông M là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia phiên toà. Tại phiên toà những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông M cũng đồng ý rút yêu cầu độc lập trên.

Ông M còn khai thêm về nguồn gốc của lối đi chung như sau: Năm 1997, anh Q chị L xây dựng nhà mới ở thửa 1070, sau đó đi nhờ qua nhà ông. Do bất tiện nên vợ chồng ông có cho phép anh Q chị L sử dụng một phần đất phía giáp nhà ông H để làm lối đi vào nhà anh Q chị L, tuy nhiên do thời gian lâu nên ông không nhớ năm nào, chiều rộng con đường đất khoảng 1,5m, ngăn cách với đất ông H là hàng rào dâm bụt. Sau đó năm 2010, con trai tôi là Lò Văn V và con dâu Quàng Thị L có về xin ở trên đất 1070 thì vẫn đang sử dụng con đường đất cạnh nhà ông H. Đến năm 2015, vợ chồng tôi cho con trai Lò Văn C và con dâu Quàng Thị H dựng nhà ở vị trí giữa nhà Vinh Lả và nhà Quang Loan nên không còn đi con đường đất trên nữa mà xin phép vợ chồng ông tự tạo ra con đường đất hiện tại có diện tích 96,5 m², sử dụng từ thời gian đó cho đến nay. Ông M khẳng định ông chỉ cho các con đi nhờ, còn diện tích phần lối đi từ năm 1997 cho đến nay là thuộc sở hữu của gia đình ông, ông chưa làm văn bản hiến đất nào để biến con đường đất tạo ra từ năm 1998 thành đường xóm. Trong buổi hoà giải lần thứ hai, ông M có ý kiến không cho anh Q chị L sử dụng con đường 96,5 m² nữa, mà sẽ để anh Q chị L sử dụng lại con đường phía cạnh nhà ông H (nay là nhà ông Quàng Văn C, Quàng Văn C1), chiều rộng là 01 m, chiều dài từ đầu thửa đất số 1070 kéo dài đến đường bê tông 3m.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lò Văn V và chị Quàng Thị L trình bày trong bản tự khai và các biên bản lấy lời khai như sau:

Năm 2010, vợ chồng anh V chị L chuyển công tác từ xã N, huyện M(nay là huyện N) về huyện Đ. Do không có chỗ ở nên vợ chồng anh chị xin ở nhờ ngôi nhà cũ hai gian vách đất mái lợp plôximăng của anh Q chị L trên thửa đất 1070. Ngôi nhà đất này được anh Q và chị L dựng từ năm 1995. Anh V chị L ở được 02 năm, đến tháng 5/2012 anh V chị L xin phép anh Q chị L dỡ nhà cũ để dựng nhà sàn

mới, vợ chồng anh Q và chị L đã nhất trí. Thời điểm đó, anh Q và chị L cũng đã dựng nhà sàn mới trên đất của ông M bà P nên không có nhu cầu sử dụng ngôi nhà vách đất trên thửa đất số 1070. Sau khi xây dựng nhà sàn mới ông M bà P có cho thêm một phần đất khoảng 70m² có vị trí ngay phía trước ngôi nhà sàn. Phía bên trái thửa đất có một rãnh nước rộng khoảng 01m để thoát nước ao, giáp đất ông T. Anh V xin và được ông T đồng ý cho đất, sau đó lắp để dựng nhà sàn. Vì vậy, hiện trạng thửa đất có diện tích rộng hơn so với giấy chứng quyền sử dụng đất. Năm 2015, anh V chị L kè ao phía giáp đất ông H, ông M để làm đường vào nhà, sau vài năm thì ông H và ông M cũng lắp ao. Ao ông M lắp đã để cho con trai Lò Văn C và con dâu Lò Thị H làm nhà sinh sống, ao ông H lắp làm vườn trồng rau và làm chuồng trâu. Ông H hiện tại đã chết còn vợ và các con ông H sử dụng. Năm 2015 sau khi kè ao, vợ chồng anh V đã xây tường bao xung quanh nhà.

Đối với nguồn gốc và quá trình sử dụng lối đi chung: Thời điểm mới ở anh chị sử dụng đường vào thửa đất qua sân nhà anh Q bây giờ, rồi đi ven bờ ao phía nhà ông H (nay là ông Chính) rồi mới vào được thửa đất 1070. Chiều rộng lối đi vào khoảng 1,5 mét. Lối đi này nằm ở phía Đông giáp nhà ông H, được ngăn cách bằng hàng rào dâm bụt (nay là tường bao nhà anh Q). Năm 2014, do lối đi quá hẹp nên vợ chồng anh chị có xin ông M làm lối đi khác chính là lối đi bây giờ, tuy nhiên vào thời điểm đó để vào thửa đất nhà anh V chị L có một ao to ngăn cách giữa nhà anh chị và nhà anh Q chị L nên con đường không được thẳng như bây giờ. Năm 2015 khi anh C chị H làm nhà ở vị trí hiện tại (trước là ao) thì nhà anh Chiến lắp ao nên anh chị không sử dụng lối đi bên phía ông H nữa mà sử dụng là lối đi như bây giờ. Anh V chị L khẳng định không có đường xóm mà chỉ có đường do bố mẹ anh V cho đi nhờ.

Đối với yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của anh Q, anh V và chị L có ý kiến như sau: Đồng ý trả lại diện tích thửa đất số 1070 như anh Q yêu cầu, đồng ý dỡ ngôi nhà sàn đang ở cùng với tường bao xung quanh để trả lại mặt bằng thửa đất; Đối với chi phí tháo dỡ nhà sàn và tường bao xung quanh anh V chị L tự nguyện chi trả không yêu cầu bồi thường gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lò Văn C, chị Quàng Thị H trình bày trong bản tự khai ngày 19/9/2023, biên bản hoà giải và tại phiên toà sơ thẩm như sau:

Trước năm 2015 vợ chồng anh chị vẫn ở cùng với ông M, bà P, khi đó con đường cũ phía giáp đất nhà ông H vẫn còn đang sử dụng. Đến năm 2015 vợ chồng anh chị được ông M bà P cho phép làm nhà ở vị trí hiện tại thì vợ chồng anh chị và vợ chồng anh V thoả thuận chuyển lối đi cũ sang lối đi hiện tại do ông M tạo ra có diện tích 95,6m². Khi đó anh Q và chị L có biết việc này nhưng không có ý kiến gì đối với việc anh chị mở lối đi mới và xây nhà mới. Nay chị L có yêu cầu được sử dụng con đường cũ vợ chồng anh chị hoàn toàn đồng ý di dời nhà sang một bên, phần nhà vệ sinh đang nằm trên lối đi anh chị đồng ý phá bỏ và không yêu cầu bồi thường bất kỳ khoản tiền nào.

Lời khai của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Lò Văn M như sau:

Sau khi ông Lò Văn M chết vào ngày 02/9/2024, Hội đồng xét xử đã hoãn phiên toà theo yêu cầu của anh Lò Văn Q để bổ sung người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Lò Văn M. Ngày 25/4/2025 anh Lò Văn Q nộp Đơn giải trình vướng mắc phân chia đất ở sau ly hôn lập ngày 19/4/2025 và Đơn tự nguyện cho đất để làm đường đi vào nhà lập ngày 17/4/2025. Trong đơn tự nguyện cho đất thể hiện bà Lò Thị P cùng các con là Lò Thị P1, Lò Văn Q, Lò Văn V, Lò Văn C, Lò Thị X, Lò Văn T và Lò Thị T cam đoan sẽ bỏ ra một phần đất phía giáp đất ông Quàng Văn C và ông Quàng Văn C1 với chiều rộng 1,5m để làm lối đi chung vào thửa đất số 1070 cho anh Q và chị L. Tại phiên toà sơ thẩm, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Lò Văn M yêu cầu Toà án ghi nhận sự tự nguyện bỏ ra một phần đất để làm lối đi chung cho những ai sử dụng thửa đất số 404 và thửa 1070, ngoài ra anh Chiến và chị Hiền cam đoan sẽ di chuyển nhà sàn sang vị trí khác cũng như dỡ phần nhà vệ sinh trên lối đi để trả lại diện tích lối đi chung, anh Q cũng tự nguyện dỡ bỏ phần tài sản là một cổng khung sắt B40, bán mái khung cột gỗ lợp proximang và di dời một cây Ngũ Gia Bì trồng trong chậu (những tài sản này không nằm trong những tài sản định giá). Phần tường bao ngăn cách giữa đất ông M với đất ông Chung và đất ông Chính vẫn giữ nguyên.

Tại văn bản số 2569/UBND-TNMT ngày 13/11/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện Đ có nội dung như sau:

UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M845499, số vào sổ 00843 cấp ngày 07/7/1998, đối với thửa đất số 430a, tờ bản đồ 336-D, diện tích 225/400m² mục đích sử dụng T (thổ cư), người sử dụng ông Lò Văn Q. Ngày 29/6/2008, ông Lò Văn Q có đơn đề nghị xác nhận việc ông Quang không sử dụng thửa đất số 430a, tờ bản đồ 336-D đã được cấp GCNQSDĐ, thửa đất thực tế ông Quang đang sử dụng là thửa đất số 330a tờ bản đồ 336-D, đơn đề nghị được trưởng thôn Lò Văn T và UBND xã T ký xác nhận. Ngày 30/6/2008 anh Lò Văn Q và chị Lò Thị L có đơn đề nghị cấp đổi GCNQSDĐ đối với thửa đất 430a tờ bản đồ 336-D (ông Lò Văn Q không làm thủ tục đính chính số thửa thành 330a, chỉ có đơn đề nghị ngày 29/6/2008 nêu trên), hồ sơ nộp gửi kèm Trích lục bản đồ thửa đất số 1070 tờ bản đồ số 11 (336-d) (chính lý từ thửa 330a tờ bản đồ 336-d) do UBND xã T chứng thực ngày 27/8/2009. Căn cứ Điều 144 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai, UBND huyện Đ đã thực hiện thủ tục đổi GCNQSDĐ cho ông Lò Văn Q và bà Lò Thị L, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AP 701951, số vào sổ H 01117, cấp ngày 10/10/2009, người sử dụng đất là hộ ông Q và bà L. Việc UBND huyện Đ cấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Lời khai của hộ giáp ranh ông Lò Văn T ngày 14/3/2023 (BL260-262):

Ông T là trưởng bản L từ năm 1999 đến năm 2019, nguồn gốc thửa đất số 1070 là của ông M bà P tặng cho anh Q chị L, năm 1998 được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2009 thì được cấp đổi mới. Trong quá trình sử dụng, anh Q chị L không mua thêm và không bán đi, phía Tây thửa đất giáp đất của ông có một cái mương, trên bản đồ thể hiện chiều rộng phía trên 6m, chiều rộng phía sau là 7m nhưng trên thực tế chiều rộng khoảng 2m. Trước khi anh V chị L dựng nhà có xin ông lấp rãnh nước để làm nhà, gia đình ông đã cho phép anh V chị L lấp rãnh nước và nhập phần rãnh nước vào diện tích thửa đất 1070, hiện anh V chị L đang sử dụng. Ông đã cho phần rãnh nước này cho anh Q chị L nên không có yêu cầu gì với phần rãnh nước này.

Ông T khẳng định không có đường xóm đi vào thửa đất của anh Q chị L. Tại vị trí đường xóm thể hiện trên bản đồ nhưng thực tế là bờ rào tre và rậu rách ngăn cách giữa đất của ông M, bà P và đất của ông H. Từ năm 1998 cho đến nay đường vào thửa đất của anh Q chị L chính là đường đất do ông M bà P tự tạo ra và hiện vẫn đang sử dụng.

Lời khai của ông Quàng Văn C ngày 19/9/2023 (BL 391):

Ông C (là con trai thứ hai của ông H) sinh ra, lớn lên và sử dụng thửa đất giáp ranh với đất của ông Lò Văn M. Năm 2008 ông C được bố mẹ cho thửa đất giáp đất ông M ngay sát nhà anh Q chị L đang ở. Từ năm 1998, có một con đường đất để anh Q và chị L sử dụng đi vào thửa đất của anh chị, con đường rộng khoảng 1,5m đến 1,8m có vị trí giữa đất ông C và đất ông M. Đường đi này là đất của ông M bỏ ra để làm đường cho anh Q chị L sử dụng, ngoài ra không còn ai sử dụng chung. Khi anh V chị L chuyển đến ở trên đất của anh Q chị L đã tự tạo một con đường mới, không đi con đường cũ nữa. Từ khi anh Q chị L được cho đất dựng nhà thì mới xuất hiện con đường đất giáp đất nhà ông, trước đó chưa có con đường nào.

Tại công văn số 15/CV-TTQLĐĐ ngày 31/01/2023 Trung tâm quản lý đất đai có ý kiến như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 11 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định về xác định ranh giới thửa đất, Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ thực hiện việc trích đo tại thửa đất của anh Lò Văn Q và chị Lò Thị L theo đúng quy định hiện hành, kết quả đo đạc thể hiện đúng, đầy đủ ranh giới, mốc giới, các thông tin thửa đất do các bên đương sự, người dẫn đạc và các chủ giáp ranh xác định ngoài hiện trạng dưới sự chứng kiến của các thành phần tham gia buổi xem xét, thẩm định tại chỗ. Để có cơ sở xác định nguyên nhân chênh lệch diện tích giữa hiện trạng quản lý và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Q và chị L, Trung tâm đề nghị Tòa án xác minh, phối hợp với UBND xã T để được cung cấp thông tin về nguồn gốc sử dụng, quá trình sử dụng thửa đất trên.

Tài liệu, chứng cứ và các thông tin UBND xã T cung cấp:

Tại văn bản số: 210/CV-UBND ngày 10/3/2023 của UBND xã T có nội dung: UBND xã T không cung cấp được hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 701951 của UBND huyện Đ cấp ngày 10/10/2009 đối với thửa đất số 1070 tờ bản đồ số 11 (336-d) và cũng không cung cấp được hồ sơ GCNQSDĐ đối với thửa đất nêu trên vào năm 1998, với lý do không tìm thấy hồ sơ lưu tại UBND xã.

Ngoài ra, UBND xã T cung cấp cho Tòa án số mục kê, sổ địa chính đối với thửa đất số 1070 tờ bản đồ số 11 (336-d), 01 đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông Lò Văn Q ghi ngày 30/11/1997, 01 đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông Lò Văn M ghi ngày 29/11/1997, 01 trang số 150 thuộc sổ địa chính năm 1998 cấp cho ông Lò Văn Q. Sau khi UBND huyện Đ có văn bản số 2569/UBND-TNMT ngày 13/11/2024 đến ngày 11/02/2025 UBND xã T đã giao nộp thêm tài liệu chứng cứ bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00843 mang tên Lò Văn Q được UBND huyện Đ cấp ngày 07/7/1998, đơn đề nghị của anh Lò Văn Q ngày 29/6/2008, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 701951 được UBND huyện Đ cấp ngày 10/10/2009 mang tên Lò Văn Q và Lò Thị L, Đơn xin cấp lại cấp đổi GCNQSDĐ của ông Lò Văn Q ngày 30/6/2008, Trích lục bản đồ thửa đất số 1070 tờ bản đồ số 11 (336-d) có dấu và chữ ký của ông Lò Văn O - Chủ tịch UBND xã T, Sổ địa chính trang số 40 tên chủ sử dụng Lò Văn Q và Lò Thị L.

Tại công văn số 77/CV-UBND ngày 23/10/2023 có nội dung: Nguồn gốc thửa đất số 1070 tờ bản đồ 336-D do mẹ ông Lò Văn M khai hoang từ năm 1955 đến năm 1982 tặng cho con là ông Lò Văn M cùng vợ Lò Thị P, đến năm 1997 ông M bà P tặng cho con trai là ông Lò Văn Q. Thửa đất số 1070, tờ bản đồ số 336-D ông Lò Văn Q nhận tặng cho từ bố mẹ và đã được nhà nước công nhận mang tên Lò Văn Q, Lò Thị L số AP 701951, ngày 10/10/2009 sử dụng ổn định, đúng ranh giới thửa đất, không có tranh chấp.

Tại công văn số 50/CV-UBND ngày 12/7/2023 UBND xã T có ý kiến về lối đi chung như sau: Tại thời điểm làm thủ tục cấp GCNQSDĐ số AP 701951 thì thửa đất số 1070 có một lối đi do ông M, bà P tạo ra để gia đình ông Lò Văn Q, bà Lò Thị L đi lại; vị trí lối đi là giữa đất ông H và ông M (vị trí như trên GCN đã cấp), được hình thành lối đi từ năm 1998, đến năm 2012 thì lối đi trên không còn được sử dụng vào mục đích đi lại nữa. Căn cứ GCNQSDĐ số M 845474, số vào sổ 00824, cấp ngày 7/7/1998 mang tên ông Lò Văn M, thửa 404, tờ bản đồ 336-d và bản đồ địa chính lưu tại xã thì phần diện tích 96,5m² là lối đi hiện nay thuộc GCNQSDĐ số M 845474 mang tên ông M và được hình thành từ năm 2012. Ngoài ra, qua lấy ý kiến của các thành viên tham dự, thửa đất không bị lấn chiếm.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2025/HNGĐ-ST ngày 17/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Điện Biên đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 71; Điều 72; khoản 2 Điều 147; khoản 1 Điều 156; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 1 Điều 164; khoản 2 Điều 165; Điều 166; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 218, khoản 2 Điều 219, Điều 244; Điều 273/BLTTDS năm 2015;

Căn cứ các Điều: Điều 16; Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Các Điều 207, Điều 213, Điều 219, Điều 254 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lò Văn M đồng ý giữ nguyên con đường tự tạo với tổng diện tích là 96,5 m². Ông M có nguyện vọng không nhận tiền mặt đền bù từ con đường nhưng xin đổi lấy 96,5 m² đất của anh Lò Văn Q và chị Lò Thị L khu vực đất liền kề với đất của gia đình ông (tính từ cổng vào).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lò Văn M có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại các yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

2. Chia tài sản chung cho Lò Văn Q và chị Lò Thị L như sau:

2.1. Giao cho anh Lò Văn Q được quyền quản lý và sử dụng 126m² đất ở tại nông thôn và 59,65m² đất nuôi trồng thủy sản thuộc thửa đất số 1070, tờ bản đồ số 11 (336-d) được UBND huyện Đ cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AP 701951 cấp ngày 10/10/2009, các cạnh được xác định như sau:

Phía Bắc từ mốc M3' đến mốc M26 dài 6,6m giáp đất ông M, bà P.

Phía Nam từ mốc M8' đến mốc M21 dài 5,3m giáp lối đi chung 19,8m²

Phía Đông từ mốc M3' đến mốc M6' dài 10,2m; từ mốc M6' đến M7' dài 14,7m; từ mốc M7' đến M8' dài 9,1m; giáp thửa đất Tòa án chia cho chị Lò Thị L.

Phía Tây từ mốc M26 đến mốc M25 dài 3,6m; từ mốc M25 đến mốc M24 dài 6,7m; từ mốc M24 đến M23 dài 3,6m; từ mốc M23 đến mốc M22 dài 13,4m; từ mốc M22 đến mốc M21 dài 7,2m; giáp đất ông Lò Văn T.

2.2. Giao cho anh Lò Văn Q được quyền quản lý và sử dụng nhà sàn cùng các công trình phụ trên thửa đất số 404, tờ bản đồ 336-d cụ thể như sau:

- Nhà sàn 04 gian, 20 cột, phi 30, xây dựng từ năm 2010, lợp mái đỏ, cột gỗ tròn cao 4,5m, rộng 8,5m, dài 12m.

- Bếp và nhà vệ sinh tường 10, mái lợp ngói đỏ, tường cao 3,8m xây dựng từ năm 2011.

- Nhà kho dưới gầm sàn xây tường 10, cao 2m, rộng 4,3m, dài 5,3m.

- Cổng vào 02 cánh bằng sắt B40 cao 2m.

Anh Q có trách nhiệm thanh toán cho chị L một nửa giá trị ngôi nhà và công trình phụ tương đương với số tiền 23.645.645 đồng.

2.3. Giao chị Lò Thị L được quyền quản lý và sử dụng 126m² đất ở tại nông thôn và 59,65 m² đất nuôi trồng thủy sản thuộc thửa đất số 1070, tờ bản đồ số 11 (336-d) được UBND huyện Đ cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AP 701951 cấp ngày 10/10/2009, các cạnh được xác định như sau:

Phía Bắc từ mốc M3' đến mốc M3 dài 6,5m giáp đất ông M, bà P.

Phía Nam từ mốc M8' đến mốc M8 dài 5,3m giáp lối đi chung 19,8m².

Phía Đông từ mốc M3 đến mốc M4 dài 4,2m; từ mốc M4 đến mốc M5 dài 3,1m; từ mốc M5 đến mốc M6 dài 5,2m; từ mốc M6 đến mốc M7 dài 13,5m; từ mốc M7 đến mốc M8 dài 9,8m giáp đất ông Quàng Văn Đại và ông Quàng Văn C.

Phía Tây từ mốc M3' đến mốc M6' dài 10,2m; từ mốc M6' đến M7' dài 14,7m; từ mốc M7' đến M8' dài 9,1m; giáp thửa đất Tòa án chia cho anh Lò Văn Q.

2.4. Anh Q và chị L có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục chia tách thửa đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. *Đối với những tài sản trên thửa đất số 1070:* Anh Lò Văn V và chị Quàng Thị L có trách nhiệm tháo dỡ một nhà sàn cột gỗ phi 20, lợp ngói đỏ, cột cao 4m, rộng 8,5m, dài 12,8m, buồng vệ sinh dưới gầm sàn xây tường 10, cao 2m, rộng 2m, dài 3m, chuồng gà tạm rộng 18m², xung quanh có tường xây dày 10cm, dài 70m để trả lại diện tích thửa đất 1070, tờ bản đồ số 11 (336-d), địa chỉ tại: Bản L, xã N, tỉnh Điện Biên. (trước là bản L, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.) cho anh Q và chị L.

4. *Đối với lối đi chung thuộc thửa đất số 1070:* Tách 19,8m² trong tổng số 391,3m² thuộc thửa đất số 1070, tờ bản đồ số 11 (336-d) có địa chỉ tại bản L, xã N, tỉnh Điện Biên được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ số AP 701951 cấp ngày 10/10/2009 làm lối đi chung cho anh Lò Văn Q và chị Lò Thị L sử dụng. Giáp ranh tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa đất 1070, tờ bản đồ số 11 (336-d) của anh Lò Văn Q và chị Lò Thị L (từ mốc Q3' đến mốc Q5' dài 10,6m)

- Phía Nam giáp nhà anh Lò Văn C chị Quàng Thị H thuộc thửa đất số 404 tờ bản đồ 336-d (từ mốc Q3 đến mốc Q4 dài 1,5m, từ mốc Q4 đến mốc Q5 dài 9,7m).

- Phía Tây giáp thửa đất nhà ông Lò Văn T (từ mốc Q5 đến mốc Q5' dài 2,2m)

- Phía Đông giáp với thửa đất của ông Quàng Văn C1 (từ mốc Q3 đến mốc Q3' dài 1,6m)

5. *Đối với lối đi chung thuộc thửa đất số 404:* Tách 51,8m² thuộc thửa đất số 404 tờ bản đồ số 336-d có địa chỉ tại bản L, xã N, tỉnh Điện Biên được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M845474 do UBND huyện Đ cấp ngày 07/7/1998 mang tên ông Lò Văn M để làm lối đi chung cho anh Q, chị L và các thành viên trong gia đình bà Lò Thị P cùng nhau sử dụng. Lối đi chung có giáp ranh tứ cận như sau:

- Phía Nam giáp đường bê tông 3m (từ mốc Q1 đến mốc Q12 dài 1,5m)

- Phía Bắc giáp thửa đất 1070 tờ bản đồ số 11 (336-d) của anh Q và chị L (từ mốc Q3 đến mốc Q4 dài 1,5m)

- Phía Tây giáp với nhà sàn anh Q chị L và nhà sàn anh C chị H (từ mốc Q4 đến mốc Q12 dài 34,9m)

- Phía Đông giáp đất ông Quàng Văn C và đất ông Quàng Văn C1 (từ mốc Q1 đến mốc Q2 dài 23m, từ mốc Q2 đến mốc Q3 dài 12m)

Anh Lò Văn C và chị Quàng Thị H có trách nhiệm tháo dỡ một nhà vệ sinh và di chuyển một nhà sàn sang vị trí khác để trả lại diện tích đang nằm trên lối đi chung.

Anh Lò Văn Q có trách nhiệm tháo dỡ 01 cổng khung sắt B40 và bán mái khung cột gỗ lợp ploximang đồng thời di chuyển cây ngũ gia bì để trả lại diện tích đang nằm trên lối đi chung.

6. Về chi phí tố tụng khác và án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Về chi phí tố tụng khác:

Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 31/8/2022, anh Lò Văn Q đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng khác, tổng là 20.000.000 đồng. Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 6.036.000 đồng, anh Q đã được trả lại chi phí tố tụng còn thừa là 13.964.000 đồng (đã trả ngày 15/12/2022).

Quang và chị L mỗi người phải chịu một nửa chi phí tố tụng với số tiền là 3.018.000 đồng. Chị L có trách nhiệm trả lại cho anh Q số tiền 3.018.000 đồng.

Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/6/2025, anh Lò Văn Q đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng khác tổng là 5.731.000 đồng. Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.731.000 đồng. Anh Q tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 5.731.000 đồng (anh Q đã nộp đủ).

6.2. Về án phí:

Anh Lò Văn Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là: 2.313.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Q đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004923 ngày 01/03/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đ, anh Lò Văn Q được trả lại số tiền chênh lệch là 1.114.000 đồng (một triệu một trăm mười bốn nghìn đồng).

Chị Lò Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là: 2.313.000 đồng.

7. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền thoả thuận thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/7/2025, bị đơn chị Lò Thị L nộp đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm 03/2025/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Điện Biên, đề nghị giải quyết cho bà Loan được quyền sử dụng các tài sản sau:

1. Sử dụng Thửa đất số 1070, Tờ bản đồ số 11 (336-d) với đủ số diện tích 442 m² (trong đó có 316m² đất ở, 126m² đất nuôi trồng thủy sản), có địa chỉ tại bản L, xã N, tỉnh Điện Biên, theo Giấy CNQSDĐ mang tên Lò Văn Q, Lò Thị L do UBND huyện Đ cấp ngày 10/10/2009.

2. Sử dụng ngôi nhà sàn (là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân do ông Quang, bà Loan tạo dựng) trên thửa đất số 404, tờ bản đồ số 336-d để thực hiện tháo dỡ, chuyển sang thửa đất số 1070.

3. Đề nghị Tòa án giải quyết mở lối đi chung vào thửa đất số 1070, tờ bản đồ số 11 (336-d) phải có chiều rộng 3 mét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị L và Luật sư Nguyễn Xuân K - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị L trình bày:

Thửa đất 1070 bị thiếu 50,7m² so với diện tích được cấp trong Giấy CNQSDĐ mà không có cơ sở. Việc đo đạc, xác định mốc giới không khách quan dẫn đến sai lệch về diện tích đất. Đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét, thẩm định lại, sau đó giao lại toàn bộ thửa đất cho chị L và các con.

Ngôi nhà sàn được dựng trên thửa đất 404 là tài sản chung của anh Q và chị L. Hiện chị L đang trực tiếp nuôi dưỡng hai con chưa có khả năng lao động, thường xuyên đau ốm phải đi điều trị rất tốn kém, kinh tế khó khăn nên khó có khả năng tạo lập ngôi nhà mới. Vì vậy đề nghị HĐXX phúc thẩm giao toàn bộ ngôi nhà sàn cho chị L.

Đối với kháng cáo về việc mở rộng lối đi 3 mét, chị L xin rút kháng cáo về nội dung này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên phát biểu quan điểm như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Tòa án cấp phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đều đảm bảo quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Nguồn gốc thửa đất số 1070 từ bản đồ số 11 (336-d) là do bố mẹ anh Q tặng cho sau khi anh chị về chung sống với nhau (1997). Đất được sử dụng ổn định từ đó đến nay không có tranh chấp và đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ số AP 701951 ngày 10/10/2009 mang tên anh Q và chị L. Do đó thửa đất số 1070 là tài sản chung của vợ chồng anh Q chị L. Nay anh Q yêu cầu Toà án chia đôi thửa đất 1070 cho anh và chị L mỗi người sử dụng một nửa là đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Bản thân anh Q không có nơi ở, từ khi ly hôn anh phải ở nhờ nhà chị gái là Lò Thị P1; thửa đất này là đất ở duy nhất của anh Q. Ngoài ra, thửa đất số 1070 là đất do bố mẹ anh Q tặng cho, đáng lẽ anh Q phải được nhận phần hơn. Tuy nhiên, chị L phải nuôi 02 con chưa có khả năng lao động; theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình: “Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ và trẻ em”, nên cần chia đôi thửa đất để đảm bảo sự công bằng và tạo điều kiện cho anh chị sớm ổn định cuộc sống. Yêu cầu của chị L về việc được sử dụng toàn bộ diện tích đất và thanh toán cho anh Q ½ giá trị thửa đất là không có căn cứ.

Đối với ngôi nhà sàn dựng trên thửa đất số 404 từ bản đồ số 336-D, anh chị đều thống nhất ai lấy nhà sàn thì sẽ trả cho bên còn lại ½ giá trị ngôi nhà. Tuy nhiên, chị L yêu cầu: Nếu chị lấy nhà sàn thì chị phải được lấy toàn bộ diện tích thửa đất số 1070. Anh Q không nhất trí với yêu cầu của chị L. Yêu cầu của chị L về việc được sử dụng toàn bộ diện tích thửa đất 1070 là không có căn cứ. Bên cạnh đó, ngôi nhà được dựng trên phần đất của bố mẹ anh Q, việc tháo dỡ ngôi nhà sẽ

làm ảnh hưởng đến kết cấu, giảm giá trị của ngôi nhà, ngoài ra còn có công trình phụ và nhà kho được xây dựng bằng gạch gắn liền với ngôi nhà nếu dỡ ra sẽ không còn giá trị sử dụng như ban đầu, nên việc giao ngôi nhà cho chị L sử dụng là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với lỗi đi chung: Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn xin rút nội dung kháng cáo yêu cầu mở lối đi chung 03m nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và căn cứ khoản 3 Điều 289 BLTTDS quyết định đình chỉ xét xử phần kháng cáo này của bị đơn.

Tại phiên tòa, chị L và anh Q đều khẳng định tại thời điểm xin cấp GCNQSDĐ không có cán bộ địa chính về đo đất và cũng không có ai chỉ tứ cận giáp ranh thửa đất; Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ các đương sự đều đã chỉ mốc giới cụ thể cho cán bộ đo đạc, trên cơ sở đó đơn vị đo đạc xác định tọa độ và tính toán diện tích thực tế bằng máy, chỉ đến khi kết quả đo đạc cho thấy diện tích thực tế của thửa đất ít hơn so với GCNQSDĐ hơn 50m² thì chị L mới có ý kiến phản đối. Như vậy, có thể thấy diện tích thửa đất số 1070 tại thời điểm cấp GCNQSDĐ chưa được đo đạc cụ thể nên số liệu chưa chính xác, đến khi Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ mới được đo đạc chính xác, do đó số liệu đo đạc tại Biên bản và sơ đồ thẩm định tại chỗ là chính xác, việc bị đơn đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ lại là không có cơ sở để chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, đề nghị HĐXX phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 148 BLTTDS, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 của UBTVQH và Danh mục án phí kèm theo: Bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả hỏi tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các đương sự tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Tranh chấp giữa anh Lò Văn Q với chị Lò Thị L là “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; địa chỉ của bị đơn và bất động sản tranh chấp trước và sau khi sắp xếp đơn vị hành chính và chính quyền địa phương 2 cấp vẫn thuộc thẩm quyền theo địa hạt của Tòa án khu vực 2, vì vậy Tòa án nhân dân khu vực 2 – Điện Biên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS).

[1.2] Ngày 07/7/2025, Hội đồng xét xử tuyên án sơ thẩm; ngày 30/7/2025, bị đơn chị Lò Thị L nộp đơn kháng cáo là đảm bảo trong thời hạn luật định, do đó kháng cáo hợp lệ.

[1/3] Tại phiên toà phúc thẩm, chị L xin rút nội dung kháng cáo về việc yêu cầu mở lối đi rộng 3 mét. Xét thấy việc rút phần kháng cáo này của chị L là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Căn cứ khoản 3 Điều 289 BLTTDS, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với “yêu cầu mở lối đi vào thửa đất 1070 có chiều rộng 3 mét”.

[2]. Xét nội dung kháng cáo:

[2.1] Xét kháng cáo của chị L về việc được sử dụng toàn bộ Thửa đất số 1070, Tờ bản đồ số 11 (336-d) với đủ số diện tích 442 m² (trong đó có 316m² đất ở, 126m² đất nuôi trồng thủy sản) và thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung bằng tiền cho ông Quang.

Nguồn gốc thửa đất, phần lớn diện tích đất do bố mẹ anh Q là ông M và bà P chia cho khi anh Q từ năm 1994 khi anh Q và chị L về chung sống với nhau, một phần nhỏ diện tích đất có nguồn gốc do ông Lò Văn T cho phần đất rãnh nước. Đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp với các hộ giáp ranh liền kề và đã được UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSDĐ số AP 701951 ngày 10/10/2009 mang tên anh Lò Văn Q và chị Lò Thị L. Do đó thửa đất số 1070 là tài sản chung của anh Q và chị L.

Lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập thể hiện: Ngoài thửa đất 1070, anh Q và chị L không có thửa đất nào khác, từ khi anh Q và chị L ly hôn anh Q phải ở nhờ nhà chị gái là Lò Thị P1. Xét về công sức đóng góp thì anh Q có phần đóng góp nhiều hơn, bởi nguồn gốc đất đất là do bố mẹ anh Q tặng cho. Tuy nhiên, chị L đang trực tiếp nuôi dưỡng hai con chưa có khả năng lao động, trong đó có một con bị bệnh hiểm nghèo, thường xuyên phải điều trị, bản thân chị L không có thu nhập ổn định. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia đôi Thửa đất 1070 cho anh Q, chị L mỗi người được sử dụng 1/2 diện tích đất là hợp tình, hợp lý, phù hợp với điều kiện thực tế của các bên, phù hợp với hiện trạng tài sản bởi thửa đất 1070 đủ điều kiện tách thửa theo quy định của Luật đất đai 2024; việc chia đôi thửa đất đảm bảo sự công bằng, bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ và trẻ em quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình; đồng thời tạo điều kiện cho anh Q, chị L sớm ổn định cuộc sống.

Chị L yêu cầu được sử dụng toàn bộ diện tích đất và thanh toán cho anh Q ½ giá trị thửa đất là không đảm bảo quyền có chỗ ở cho anh Q, mặt khác, thửa đất này là đất cha ông để lại nên anh Q có nguyện vọng được sử dụng 1/2 diện tích đất cũng là hợp lý, nhân văn. Kháng cáo này của chị L không có căn cứ nên HĐXX phúc thẩm không chấp nhận.

[2.2] Xét về diện tích Thửa đất 1070:

Theo Giấy CNQSDĐ số AP 701951 ngày 10/10/2009 do UBND huyện Đ cấp cho anh Lò Văn Q và chị Lò Thị L, diện tích thửa đất là 442m², trong đó có 316m² đất ở, 126m² đất nuôi trồng thủy sản. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/8/2022 và mảnh trích đo địa chính số 1035-2022 của Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ thì thửa đất số 1070, tờ bản đồ số 11 (336-d) có diện tích thực tế là

391,3m², trong đó: đất ở tại nông thôn (ONT) là 272m², đất nuôi trồng thủy sản (NTS) là 119,3m².

Chị L không đồng ý với kết quả đo đạc vì thửa đất bị thiếu 50,7m². Ngày 21/9/2025 chị L gửi đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập, trên cơ sở tài liệu của các cơ quan chuyên môn, HĐXX phúc thẩm thấy rằng: Thửa đất số 1070 sử dụng ổn định, không có tranh chấp, các mốc giới từ khi anh Q, chị L sử dụng đến khi Tòa án giải quyết không thay đổi, biến động; chị L và anh Q cùng thừa nhận tại thời điểm xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có cán bộ địa chính đến đo đất và cũng không được chỉ tư cận giáp ranh thửa đất, việc tách thửa được thực hiện trên cơ sở các bên tự kê khai mà không có được cơ quan chuyên môn đo đạc, xác định mốc giới thửa đất; mặt khác, tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ chị L và các đương sự đã trực tiếp chỉ mốc giới cho cán bộ đo đạc, cơ quan chuyên môn đã thực hiện mảnh trích đo thửa đất trên cơ sở thực tế. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích thửa đất 1070 theo diện tích và hiện trạng thực tế là đúng quy định của pháp luật, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các chủ sử dụng đất giáp ranh, liền kề.

Chị L không nhất trí với kết quả đo đạc và yêu cầu thực hiện lại việc xem xét, thẩm định tại chỗ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh kết quả đo đạc của cấp sơ thẩm là có thiếu sót, vi phạm. Vì vậy, HĐXX phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị L.

[2.3] Xét kháng cáo của chị L về việc yêu cầu được sử dụng ngôi nhà sàn hiện đang dựng trên thửa đất số 404, tờ bản đồ số 336-d.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, anh Q và chị L thống nhất ai lấy nhà sàn thì sẽ trả cho bên còn lại ½ giá trị ngôi nhà; chị L yêu cầu “chị chỉ lấy nhà sàn nếu chia cho chị hết diện tích thửa đất 1070”, nhưng anh Q không nhất trí với yêu cầu này của chị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị L trình bày: Chị chỉ nhận toàn bộ ngôi nhà sàn nếu Tòa án giao cho chị được sử dụng toàn bộ diện tích đất của Thửa đất số 1070, nếu chị không được giao toàn bộ thửa đất thì chị không lấy ngôi nhà sàn, vì diện tích đất được chia quá hẹp, không đủ để dựng nhà sàn.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, hiện tại ngôi nhà sàn đang được dựng trên phần đất của bố mẹ anh Q (ông M, bà P), có bếp, công trình phụ và nhà kho được xây dựng bằng gạch gắn liền nên việc tháo dỡ ngôi nhà sẽ làm ảnh hưởng đến kết cấu, làm giảm giá trị; mặt khác, như đã nhận định trên, việc chị L yêu cầu được chia toàn bộ thửa đất 1070 không được chấp nhận. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao toàn bộ ngôi nhà sàn cùng với các công trình khác gắn liền cho anh Q quản lý, sử dụng; đồng thời buộc anh Q có trách nhiệm thanh toán cho chị L 1/2 giá trị là đã đảm bảo quyền lợi cho các bên, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của chị L về việc giao toàn bộ ngôi nhà sàn cho chị.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm chị L rút kháng cáo về việc “yêu cầu mở lối đi vào thửa đất 1070 có chiều rộng 3 mét”. Do đó không xem xét, giải quyết.

[2.5] Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập, đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện và chia tài sản chung cho anh Q, chị L như bản án sơ thẩm đã quyết định là có căn cứ pháp luật.

[3]. Từ những nhận định, đánh giá nêu trên thấy rằng kháng cáo của bị đơn chị Lò Thị L không có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tại phiên tòa phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Lò Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: 0000033 ngày 04/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Lò Thị L.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2025/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Điện Biên, cụ thể như sau:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 71; Điều 72; khoản 2 Điều 147; khoản 1 Điều 156; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 1 Điều 164; khoản 2 Điều 165; Điều 166; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 218, khoản 2 Điều 219, Điều 244; Điều 273/BLTTDS năm 2015;

Áp dụng các Điều 16, 33, 59 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng các Điều 207, 213, 219 và 254 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lò Văn M đồng ý giữ nguyên con đường tự tạo với tổng diện tích là 96,5 m². Ông M có nguyện vọng không nhận tiền mặt đền bù từ con đường nhưng xin

đổi lấy 96,5 m² đất của anh Lò Văn Q và chị Lò Thị L khu vực đất liền kề với đất của gia đình ông (tính từ cổng vào).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lò Văn M có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại các yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

2. Chia tài sản chung cho Lò Văn Q và chị Lò Thị L như sau:

2.1. Giao cho anh Lò Văn Q được quyền quản lý và sử dụng 126m² đất ở tại nông thôn và 59,65m² đất nuôi trồng thủy sản thuộc thửa đất số 1070, tờ bản đồ số 11 (336-d) được UBND huyện Đ cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AP 701951 cấp ngày 10/10/2009, các cạnh được xác định như sau:

Phía Bắc từ mốc M3' đến mốc M26 dài 6,6m giáp đất ông M, bà P.

Phía Nam từ mốc M8' đến mốc M21 dài 5,3m giáp lối đi chung 19,8m².

Phía Đông từ mốc M3' đến mốc M6' dài 10,2m; từ mốc M6' đến M7' dài 14,7m; từ mốc M7' đến M8' dài 9,1m; giáp thửa đất Tòa án chia cho chị Lò Thị L.

Phía Tây từ mốc M26 đến mốc M25 dài 3,6m; từ mốc M25 đến mốc M24 dài 6,7m; từ mốc M24 đến M23 dài 3,6m; từ mốc M23 đến mốc M22 dài 13,4m; từ mốc M22 đến mốc M21 dài 7,2m; giáp đất ông Lò Văn T.

(vị trí, mốc giới thửa đất được thể hiện tại Sơ đồ chia đất - đính kèm bản án phúc thẩm).

2.2. Giao cho anh Lò Văn Q được quyền quản lý và sử dụng nhà sàn cùng các công trình phụ trên thửa đất số 404, tờ bản đồ 336-d cụ thể như sau:

- Nhà sàn 04 gian, 20 cột, phi 30, xây dựng từ năm 2010, lợp mái đỏ, cột gỗ tròn cao 4,5m, rộng 8,5m, dài 12m.

- Bếp và nhà vệ sinh tường 10, mái lợp ngói đỏ, tường cao 3,8m xây dựng từ năm 2011.

- Nhà kho dưới gầm sàn xây tường 10, cao 2m, rộng 4,3m, dài 5,3m.

- Cổng vào 02 cánh bằng sắt B40 cao 2m.

Anh Q có trách nhiệm thanh toán cho chị L một nửa giá trị ngôi nhà và công trình phụ tương đương với số tiền 23.645.645 đồng *(hai mươi triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm bốn mươi lăm đồng)*.

2.3. Giao chị Lò Thị L được quyền quản lý và sử dụng 126m² đất ở tại nông thôn và 59,65 m² đất nuôi trồng thủy sản thuộc thửa đất số 1070, tờ bản đồ số 11 (336-d) được UBND huyện Đ cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AP 701951 cấp ngày 10/10/2009, các cạnh được xác định như sau:

Phía Bắc từ mốc M3' đến mốc M3 dài 6,5m giáp đất ông M, bà P.

Phía Nam từ mốc M8' đến mốc M8 dài 5,3m giáp lối đi chung 19,8m².

Phía Đông từ mốc M3 đến mốc M4 dài 4,2m; từ mốc M4 đến mốc M5 dài 3,1m; từ mốc M5 đến mốc M6 dài 5,2m; từ mốc M6 đến mốc M7 dài 13,5m; từ mốc M7 đến mốc M8 dài 9,8m giáp đất ông Quảng Văn Đ và ông Quảng Văn C.

Phía Tây từ mốc M3' đến mốc M6' dài 10,2m; từ mốc M6' đến M7' dài 14,7m; từ mốc M7' đến M8' dài 9,1m; giáp thửa đất Toà án chia cho anh Lò Văn Q.

(vị trí, mốc giới thửa đất được thể hiện tại Sơ đồ chia đất - đính kèm bản án phúc thẩm).

2.4. Anh Q và chị L có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục chia tách thửa đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Đối với những tài sản trên thửa đất số 1070: Anh Lò Văn V và chị Quàng Thị L có trách nhiệm tháo dỡ một nhà sàn cột gỗ phi 20, lợp ngói đỏ, cột cao 4m, rộng 8,5m, dài 12,8m, buồng vệ sinh dưới gầm sàn xây tường 10, cao 2m, rộng 2m, dài 3m, chuồng gà tạm rộng 18m², xung quanh có tường xây dày 10cm, dài 70m để trả lại diện tích thửa đất 1070, tờ bản đồ số 11 (336-d), địa chỉ tại: Bản L, xã N, tỉnh Điện Biên. (trước là bản L, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.) cho anh Q và chị L.

4. Đối với lối đi chung thuộc thửa đất số 1070:

Tách 19,8m² trong tổng số 391,3m² thuộc thửa đất số 1070, tờ bản đồ số 11 (336-d) có địa chỉ tại bản L, xã N, tỉnh Điện Biên được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ số AP 701951 cấp ngày 10/10/2009 làm lối đi chung cho anh Lò Văn Q và chị Lò Thị L sử dụng. Giáp ranh tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa đất 1070, tờ bản đồ số 11 (336-d) của anh Lò Văn Q và chị Lò Thị L (từ mốc Q3' đến mốc Q5' dài 10,6m).

- Phía Nam giáp nhà anh Lò Văn C chị Quàng Thị H thuộc thửa đất số 404 tờ bản đồ 336-d (từ mốc Q3 đến mốc Q4 dài 1,5m, từ mốc Q4 đến mốc Q5 dài 9,7m).

- Phía Tây giáp thửa đất nhà ông Lò Văn T (từ mốc Q5 đến mốc Q5' dài 2,2m).

- Phía Đông giáp với thửa đất của ông Quàng Văn C1 (từ mốc Q3 đến mốc Q3' dài 1,6m).

(vị trí, mốc giới lối đi được thể hiện tại Sơ đồ chia đất - đính kèm bản án phúc thẩm).

5. Đối với lối đi chung thuộc thửa đất số 404:

5.1. Tách 51,8m² thuộc thửa đất số 404 tờ bản đồ số 336-d có địa chỉ tại bản L, xã N, tỉnh Điện Biên được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M845474 do UBND huyện Đ cấp ngày 07/7/1998 mang tên ông Lò Văn M để làm lối đi chung cho anh Q, chị L và các thành viên trong gia đình bà Lò Thị P cùng nhau sử dụng. Lối đi chung có giáp ranh tứ cận như sau:

- Phía Nam giáp đường bê tông 3m (từ mốc Q1 đến mốc Q12 dài 1,5m).

- Phía Bắc giáp thửa đất 1070 tờ bản đồ số 11 (336-d) của anh Q và chị L (từ mốc Q3 đến mốc Q4 dài 1,5m).

- Phía Tây giáp với nhà sàn anh Q chị L và nhà sàn anh C chị H (từ mốc Q4 đến mốc Q12 dài 34,9m).

- Phía Đông giáp đất ông Quàng Văn C và đất ông Quàng Văn C1 (từ mốc Q1 đến mốc Q2 dài 23m, từ mốc Q2 đến mốc Q3 dài 12m).

(vị trí, mốc giới lối đi được thể hiện tại Sơ đồ chia đất - đính kèm bản án phúc thẩm).

5.2. Anh Lò Văn C và chị Quàng Thị H có trách nhiệm tháo dỡ một nhà vệ sinh và di chuyển một nhà sàn sang vị trí khác để trả lại diện tích đang nằm trên lối đi chung.

5.3. Anh Lò Văn Q có trách nhiệm tháo dỡ 01 cổng khung sắt B40 và bán mái khung cột gỗ lợp ploximang đồng thời di chuyển cây ngũ gia bì để trả lại diện tích đang nằm trên lối đi chung.

6. Về chi phí tố tụng khác và án phí dân sự:

6.1. Về chi phí tố tụng khác:

Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 31/8/2022, anh Lò Văn Q đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng khác, tổng là 20.000.000 đồng. Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 6.036.000 đồng, anh Q đã được trả lại chi phí tố tụng còn thừa là 13.964.000 đồng (đã trả ngày 15/12/2022).

Quang và chị L mỗi người phải chịu một nửa chi phí tố tụng với số tiền là 3.018.000 đồng. Chị L có trách nhiệm trả lại cho anh Q số tiền 3.018.000 đồng.

Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/6/2025, anh Lò Văn Q đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng khác tổng là 5.731.000 đồng. Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.731.000 đồng. Anh Q tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 5.731.000 đồng (anh Q đã nộp đủ).

6.2. Về án phí sơ thẩm:

Anh Lò Văn Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là: 2.313.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Q đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004923 ngày 01/03/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đ, anh Lò Văn Q được trả lại số tiền chênh lệch là 1.114.000 đồng (một triệu một trăm mười bốn nghìn đồng).

Chị Lò Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là: 2.313.000 đồng.

6.3. Về án phí phúc thẩm: Chị Lò Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: 0000033 ngày 04/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên. Chị L đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

7. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời

điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự: trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (26/9/2025).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND khu vực 2 – Điện Biên;
- VKSND khu vực 2 – Điện Biên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên;
- Đương sự;
- Lưu: HSVS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hoàng Thị Hòa